

Chương 5

SQL

TS. Võ Đức Hoàng

Khoa Công nghệ thông tin

Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng

Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- Định nghĩa dữ liệu
- Truy vấn dữ liệu
- Cập nhật dữ liệu
- Khung nhìn (view)
- Chỉ mục (index)

- Ngôn ngữ ĐSQH
 - Cách thức truy vấn dữ liệu
 - Khó khăn cho người sử dụng
- SQL (Structured Query Language)
 - Ngôn ngữ cấp cao
 - Người sử dụng chỉ cần đưa ra nội dung cần truy vấn
 - Được phát triển bởi IBM (1970s)
 - Được gọi là SEQUEL
 - Được ANSI công nhận và phát triển thành chuẩn
 - SQL-86
 - SQL-92
 - SQL-99

- SQL gồm
 - Định nghĩa dữ liệu (DDL)
 - Thao tác dữ liệu (DML)
 - Định nghĩa khung nhìn
 - Ràng buộc toàn vẹn
 - Phân quyền và bảo mật
 - Điều khiển giao tác
- SQL sử dụng thuật ngữ
 - Bảng ~ quan hệ
 - Cột ~ thuộc tính
 - Dòng ~ bộ

Lý thuyết : Chuẩn SQL-92

Ví dụ : SQL Server

Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- **Định nghĩa dữ liệu**
 - Kiểu dữ liệu
 - Các lệnh định nghĩa dữ liệu
- Truy vấn dữ liệu
- Cập nhật dữ liệu
- Khung nhìn (view)
- Chỉ mục (index)

Định nghĩa dữ liệu

- Là ngôn ngữ mô tả
 - **Lược đồ** cho mỗi quan hệ
 - **Miền giá trị** tương ứng của từng thuộc tính
 - **Ràng buộc** toàn vẹn
 - **Chỉ mục** trên mỗi quan hệ
- Gồm
 - CREATE TABLE (tạo bảng)
 - DROP TABLE (xóa bảng)
 - ALTER TABLE (sửa bảng)
 - CREATE DOMAIN (tạo miền giá trị)
 - CREATE DATABASE
 - ...

- Số (numeric)
 - INTEGER
 - SMALLINT
 - NUMERIC, NUMERIC(p), NUMERIC(p,s)
 - DECIMAL, DECIMAL(p), DECIMAL(p,s)
 - REAL
 - DOUBLE PRECISION
 - FLOAT, FLOAT(p)

Kiểu dữ liệu (tt)

- Chuỗi ký tự (character string)
 - CHARACTER, CHARACTER(n)
 - CHARACTER VARYING(x)

- Chuỗi bit (bit string)
 - BIT, BIT(x)
 - BIT VARYING(x)

- Ngày giờ (datetime)
 - DATE gồm ngày, tháng và năm
 - TIME gồm giờ, phút và giây
 - TIMESTAMP gồm ngày và giờ

Lệnh tạo bảng

■ Để định nghĩa một bảng

- Tên bảng
- Các thuộc tính
 - Tên thuộc tính
 - Kiểu dữ liệu
 - Các RBTV trên thuộc tính

■ Cú pháp

```
CREATE TABLE <Tên_bảng> (  
    <Tên_cột> <Kiểu_dữ_liệu> [<RBTV>],  
    <Tên_cột> <Kiểu_dữ_liệu> [<RBTV>],  
    ...  
    [<RBTV>]  
)
```

Ví dụ - Tạo bảng

```
CREATE TABLE NHANVIEN (  
    MANV CHAR(9),  
    HONV VARCHAR(10),  
    TENLOT VARCHAR(20),  
    TENNV VARCHAR(10),  
    NGSINH DATETIME,  
    DCHI VARCHAR(50),  
    PHAI CHAR(3),  
    LUONG INT,  
    MA_NQL CHAR(9),  
    PHG INT  
)
```

Lệnh tạo bảng (tt)

■ <RBTV>

- NOT NULL
- NULL
- UNIQUE
- DEFAULT
- PRIMARY KEY
- FOREIGN KEY / REFERENCES
- CHECK

■ Đặt tên cho RBTV

CONSTRAINT <Ten_RBTV> <RBTV>

Ví dụ - RBTV

```
CREATE TABLE NHANVIEN (  
    HONV VARCHAR(10) NOT NULL,  
    TENLOT VARCHAR(20),  
    TENNV VARCHAR(10) NOT NULL,  
    MANV CHAR(9) PRIMARY KEY,  
    NGSINH DATETIME,  
    DCHI VARCHAR(50),  
    PHAI CHAR(3) CHECK (PHAI IN ('Nam', 'Nu')),  
    LUONG INT DEFAULT (10000),  
    MA_NQL CHAR(9),  
    PHG INT  
)
```

Ví dụ - RBTV

```
CREATE TABLE PHONGBAN (  
    TENPB VARCHAR(20) UNIQUE,  
    MAPHG INT NOT NULL,  
    TRPHG CHAR(9),  
    NG_NHANCHUC DATETIME DEFAULT (GETDATE())  
)
```

```
CREATE TABLE PHANCONG (  
    MA_NVIEN CHAR(9) FOREIGN KEY (MA_NVIEN)  
        REFERENCES NHANVIEN(MANV),  
    SODA INT REFERENCES DEAN(MADA),  
    THOIGIAN DECIMAL(3,1)  
)
```


Ví dụ - Đặt tên cho RBTV

```
CREATE TABLE NHANVIEN (  
    HONV VARCHAR(10) CONSTRAINT NV_HONV_NN NOT NULL,  
    TENLOT VARCHAR(20) NOT NULL,  
    TENNV VARCHAR(10) NOT NULL,  
    MANV CHAR(9) CONSTRAINT NV_MANV_PK PRIMARY KEY,  
    NGSINH DATETIME,  
    DCHI VARCHAR(50),  
    PHAI CHAR(3) CONSTRAINT NV_PHAICHK  
        CHECK (PHAI IN ('Nam', 'Nu')),  
    LUONG INT CONSTRAINT NV_LUONG_DF DEFAULT (10000),  
    MA_NQL CHAR(9),  
    PHG INT  
)
```

Ví dụ - Đặt tên cho RBTV



```
CREATE TABLE PHANCONG (  
    MA_NVIEN CHAR(9),  
    SODA INT,  
    THOIGIAN DECIMAL(3,1),  
    CONSTRAINT PC_MANVIEN_SODA_PK PRIMARY KEY (MA_NVIEN, SODA),  
    CONSTRAINT PC_MANVIEN_FK FOREIGN KEY (MA_NVIEN)  
        REFERENCES NHANVIEN(MANV),  
    CONSTRAINT PC_SODA_FK FOREIGN KEY (SODA)  
        REFERENCES DEAN(MADA)  
)
```

Lệnh sửa bảng

- Được dùng để
 - Thay đổi cấu trúc bảng
 - Thay đổi RBTV

- Thêm cột

ALTER TABLE <Tên_bảng>

ADD COLUMN <Tên_cột> <Kiểu_dữ_liệu> [<RBTV>]

- Xóa cột

ALTER TABLE <Tên_bảng>

DROP COLUMN <Tên_cột>

- Mở rộng cột

ALTER TABLE <Tên_bảng>

ALTER COLUMN <Tên_cột> <Kiểu_dữ_liệu_mới>

Lệnh sửa bảng (tt)

■ Thêm RBTV

```
ALTER TABLE <Tên_bảng>
```

```
ADD
```

```
    CONSTRAINT <Ten_RBTV> <RBTV> ,
```

```
    CONSTRAINT <Ten_RBTV> <RBTV> ,
```

```
    ...
```

■ Xóa RBTV

```
ALTER TABLE <Tên_bảng>
```

```
DROP <Tên_RBTV>
```

Ví dụ - Thay đổi cấu trúc bảng



ALTER TABLE NHANVIEN ADD COLUMN
NGHENGHIEP CHAR(20)

ALTER TABLE NHANVIEN DROP COLUMN NGHENGHIEP

ALTER TABLE NHANVIEN ALTER COLUMN
NGHENGHIEP CHAR(50)

Ví dụ - Thay đổi RBTV

```
CREATE TABLE PHONGBAN (  
    TENPB VARCHAR(20),  
    MAPHG INT NOT NULL,  
    TRPHG CHAR(9),  
    NG_NHANCHUC DATETIME  
)
```

```
ALTER TABLE PHONGBAN ADD  
    CONSTRAINT PB_MAPHG_PK PRIMARY KEY (MAPHG),  
    CONSTRAINT PB_TRPHG FOREIGN KEY (TRPHG)  
        REFERENCES NHANVIEN(MANV),  
    CONSTRAINT PB_NGNHANCHUC_DF DEFAULT (GETDATE())  
        FOR (NG_NHANCHUC),  
    CONSTRAINT PB_TENPB_UNI UNIQUE (TENPB)
```

Lệnh xóa bảng

- Được dùng để xóa cấu trúc bảng
 - Tất cả dữ liệu của bảng cũng bị xóa

- Cú pháp

```
DROP TABLE <Tên_bảng>
```

- Ví dụ

```
DROP TABLE NHANVIEN
```

```
DROP TABLE PHONGBAN
```

```
DROP TABLE PHANCONG
```

Lệnh xóa bảng (tt)

NHANVIEN

HONV	TENLOT	TENNV	<u>MANV</u>	NGSINH	DCHI	PHAI	LUONG	MA_NQL	PHG
------	--------	-------	-------------	-------------------	-----------------	------	-------	--------	-----

PHONGBAN

TENPHG	MAPHG	TRPHG	NG_NHANCHUC
--------	------------------	-------	-------------

Lệnh tạo miền giá trị

- Tạo ra một kiểu dữ liệu mới kế thừa những kiểu dữ liệu có sẵn.
- Cú pháp

```
CREATE DOMAIN <Tên_kdl_mới> AS <Kiểu_dữ_liệu>
```

- Ví dụ

```
CREATE DOMAIN Kieu_Ten AS VARCHAR(30)
```

Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- Định nghĩa dữ liệu
- **Truy vấn dữ liệu**
 - Truy vấn cơ bản
 - Tập hợp, so sánh tập hợp và truy vấn lồng
 - Hàm kết hợp và gom nhóm
 - Một số kiểu truy vấn khác
- Cập nhật dữ liệu
- Khung nhìn (view)
- Chỉ mục (index)

- Là ngôn ngữ rút trích dữ liệu thỏa một số điều kiện nào đó
- Dựa trên

Phép toán ĐSQH

+

Một số bổ sung

- Cho phép 1 bảng có nhiều dòng trùng nhau

■ Gồm 3 mệnh đề

```
SELECT <danh sách các cột>  
FROM <danh sách các bảng>  
[WHERE] <điều kiện>
```

- <danh sách các cột>
 - Tên các cột cần được hiển thị trong kết quả truy vấn
- <danh sách các bảng>
 - Tên các bảng liên quan đến câu truy vấn
- <điều kiện>
 - Biểu thức boolean xác định dòng nào sẽ được rút trích
 - Nối các biểu thức: AND, OR, và NOT
 - Phép toán: < , > , ≤ , ≥ , ≠ , =, LIKE và BETWEEN

Truy vấn cơ bản (tt)

■ SQL và ĐSQH

SELECT <danh sách các cột>
FROM <danh sách các bảng>
WHERE <điều kiện>

SELECT L
FROM $R_C(R)$ \longrightarrow
WHERE C

Ví dụ

Lấy tất cả các cột của
quan hệ kết quả

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN  
WHERE PHG=5
```

MANV	HONV	TENLOT	TENNV	NGSINH	DCHI	PHAI	LUONG	MA_NQL	PHG
333445555	Nguyen	Thanh	Tung	12/08/1955	638 NVC Q5	Nam	40000	888665555	5
987987987	Nguyen	Manh	Hung	09/15/1962	Ba Ria VT	Nam	38000	333445555	5

$\sigma_{PHG=5} (NHANVIEN)$

Mệnh đề SELECT

```
SELECT MANV, HONV, TENLOT, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE PHG=5 AND PHAI='Nam'
```

MANV	HONV	TENLOT	TENNV
333445555	Nguyen	Thanh	Tung
987987987	Nguyen	Manh	Hung

$$\pi_{MANV, HONV, TENLOT, TENNV}(\sigma_{PHG=5 \wedge PHAI='Nam'}(NHANVIEN))$$

Mệnh đề SELECT (tt)

Tên bí danh

```
SELECT MANV, HONV AS HO, TENLOT AS 'TEN LOT', TENNV AS TEN  
FROM NHANVIEN  
WHERE PHG=5 AND PHAI='Nam'
```

MANV	HO	TEN LOT	TEN
333445555	Nguyen	Thanh	Tung
987987987	Nguyen	Manh	Hung

$$\rho_{MANV,HO,TEN LOT,TEN}(\pi_{MANV,HONV,TENLOT,TENNV}(\sigma_{PHG=5 \wedge PHAI='Nam'}(NHANVIEN)))$$

Mệnh đề SELECT (tt)

Mở rộng

```
SELECT MANV, HONV + ' ' + TENLOT + ' ' + TENNV AS 'HO TEN'  
FROM NHANVIEN  
WHERE PHG=5 AND PHAI='Nam'
```

MANV	HO TEN
333445555	Nguyen Thanh Tung
987987987	Nguyen Manh Hung

$\rho_{MANV, HO\ TEN}(\pi_{MANV, HONV + TENLOT + TENNV}(\sigma_{PHG=5 \wedge PHAI='Nam'}(NHANVIEN)))$

Mệnh đề SELECT (tt)

Mở rộng

```
SELECT MANV, LUONG*1.1 AS 'LUONG10%'  
FROM NHANVIEN  
WHERE PHG=5 AND PHAI='Nam'
```

MANV	LUONG10%
333445555	33000
987987987	27500

$$\rho_{MANV, LUONG10\%}(\pi_{MANV, LUONG*1.1}(\sigma_{PHG=5 \wedge PHAI='Nam'}(NHANVIEN)))$$

Mệnh đề SELECT (tt)

Loại bỏ các dòng trùng nhau

```
SELECT DISTINCT LUONG
FROM NHANVIEN
WHERE PHG=5 AND PHAI='Nam'
```

LUONG

30000

25000

38000

38000

- Tồn chi phí
- Người dùng muốn thấy

- Cho biết MANV và TENNV làm việc ở phòng 'Nghien cuu'

$R1 \leftarrow \text{NHANVIEN} \bowtie_{\text{PHG}=\text{MAPHG}} \text{PHONGBAN}$

$KQ \leftarrow \pi_{\text{MANV}, \text{TENNV}} (\sigma_{\text{TENPHG}=\text{'Nghien cuu'}}(R1))$

SELECT MANV, TENNV

FROM NHANVIEN, PHONGBAN

WHERE TENPHG='Nghien cuu' AND PHG=MAPHG

Mệnh đề WHERE

SELECT MANV, TENNV
FROM NHANVIEN, PHONGBAN
WHERE TENPHG='Nghien cuu' AND PHG=MAPHG

Biểu thức luận lý

TRUE

TRUE

Mệnh đề WHERE (tt)

Độ ưu tiên

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE (TENPHG='Nghien cuu' OR TENPHG='Quan ly') AND PHG=MAPHG
```

Mệnh đề WHERE (tt)

BETWEEN

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE LUONG >= 20000 AND LUONG <= 30000
```

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE LUONG BETWEEN 20000 AND 30000
```

Mệnh đề WHERE (tt)

NOT BETWEEN

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE LUONG NOT BETWEEN 20000 AND 30000
```

Mệnh đề WHERE (tt)

LIKE

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE DCHI LIKE 'Nguyen _ _ _ _ '
```

Ký tự bất kỳ

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE DCHI LIKE 'Nguyen %'
```

Chuỗi bất kỳ

Mệnh đề WHERE (tt)

NOT LIKE

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE HONV LIKE 'Nguyễn'
```

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE HONV NOT LIKE 'Nguyễn'
```

Mệnh đề WHERE (tt)

ESCAPE

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE DCHI LIKE '% Nguyens_%' ESCAPE 's'
```



'Nguyen_'

Mệnh đề WHERE (tt)



Ngày giờ

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE NGSINH BETWEEN '1955-12-08' AND '1966-07-19'
```

'1955-12-08'	YYYY-MM-DD	'17:30:00'	HH:MI:SS
'12/08/1955'	MM/DD/YYYY	'05:30 PM'	
'December 8, 1955'			

'1955-12-08 17:30:00'

Mệnh đề WHERE (tt)

NULL

- Sử dụng trong trường hợp
 - Không biết (value unknown)
 - Không thể áp dụng (value inapplicable)
 - Không tồn tại (value withheld)
- Những biểu thức tính toán có liên quan đến giá trị NULL sẽ cho ra kết quả là NULL
 - x có giá trị là NULL
 - $x + 3$ cho ra kết quả là NULL
 - $x + 3$ là một biểu thức không hợp lệ trong SQL
- Những biểu thức so sánh có liên quan đến giá trị NULL sẽ cho ra kết quả là UNKNOWN
 - $x = 3$ cho ra kết quả là UNKNOWN
 - $x = 3$ là một so sánh không hợp lệ trong SQL

Mệnh đề WHERE (tt)

NULL

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE MA_NQL IS NULL
```

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE MA_NQL IS NOT NULL
```


Mệnh đề FROM

Không sử dụng mệnh đề WHERE

```
SELECT MANV, MAPHG  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE TRUE
```

MANV	MAPHG
333445555	1
333445555	4
333445555	5
987987987	1
987987987	4
987987987	5
...	...

Mệnh đề FROM (tt)

Tên bí danh

```
SELECT TENPHG, DIADIEM  
FROM PHONGBAN, AS DIB, DPHG PHG AS DD  
WHERE MA PHG=MA DPHG MAPHG
```

```
SELECT TENNV, NGSINH, TEN, TEN, NGSINH  
FROM NHANVIEN, NV, THANHAN TN  
WHERE MANV=MA_NVNIEN
```

Ví dụ 1

- Với những đề án ở ‘Ha Noi’, cho biết mã đề án, mã phòng ban chủ trì đề án, họ tên trưởng phòng cùng với ngày sinh và địa chỉ của người ấy

Ví dụ 2

- Tìm họ tên của nhân viên phòng số 5 có tham gia vào đề án “Sản phẩm X” với số giờ làm việc trên 10 giờ

Ví dụ 3

- Tìm họ tên của từng nhân viên và người phụ trách trực tiếp nhân viên đó



Ví dụ 4

- Tìm họ tên của những nhân viên được “Nguyen Thanh Tung” phụ trách trực tiếp



Mệnh đề ORDER BY

- Dùng để hiển thị kết quả câu truy vấn theo một thứ tự nào đó
- Cú pháp

```
SELECT <danh sách các cột>  
FROM <danh sách các bảng>  
WHERE <điều kiện>  
ORDER BY <danh sách các cột>
```

- ASC: tăng (mặc định)
- DESC: giảm

Mệnh đề ORDER BY (tt)

■ Ví dụ

```
SELECT MA_NVIENT, SODA  
FROM PHANCONG  
ORDER BY MA_NVIENT DESC, SODA
```

MA_NVIENT	SODA
999887777	10
999887777	30
987987987	10
987987987	30
987654321	10
987654321	20
987654321	30

Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- Định nghĩa dữ liệu
- Truy vấn dữ liệu
 - Truy vấn cơ bản
 - **Tập hợp, so sánh tập hợp và truy vấn lồng**
 - Hàm kết hợp và gom nhóm
 - Một số dạng truy vấn khác
- Cập nhật dữ liệu
- Khung nhìn (view)
- Chỉ mục (index)

Phép toán tập hợp trong SQL



- SQL có cài đặt các phép toán
 - Hội (UNION)
 - Giao (INTERSECT)
 - Trừ (EXCEPT)

- Kết quả trả về là tập hợp
 - Loại bỏ các bộ trùng nhau
 - Để giữ lại các bộ trùng nhau
 - UNION ALL
 - INTERSECT ALL
 - EXCEPT ALL

Phép toán tập hợp trong SQL (tt)



■ Cú pháp

SELECT <ds cột> FROM <ds bảng> WHERE <điều kiện>

UNION [ALL]

SELECT <ds cột> FROM <ds bảng> WHERE <điều kiện>

SELECT <ds cột> FROM <ds bảng> WHERE <điều kiện>

INTERSECT [ALL]

SELECT <ds cột> FROM <ds bảng> WHERE <điều kiện>

SELECT <ds cột> FROM <ds bảng> WHERE <điều kiện>

EXCEPT [ALL]

SELECT <ds cột> FROM <ds bảng> WHERE <điều kiện>

Ví dụ 5

- Cho biết các mã đề án có
 - Nhân viên với họ là 'Nguyen' tham gia hoặc,
 - Trưởng phòng chủ trì đề án đó với họ là 'Nguyen'

```
SELECT SODA
FROM NHANVIEN, PHANCONG
WHERE MANV=MA_NVNIEN AND HONV='Nguyen'
UNION
SELECT MADA
FROM NHANVIEN, PHONGBAN, DEAN
WHERE MANV=TRPHG AND MAPHG=PHONG
AND HONV='Nguyen'
```

Ví dụ 6

- Tìm nhân viên có người thân cùng tên và cùng giới tính

```
SELECT TENNV, PHAI, MANV FROM NHANVIEN
```

```
INTERSECT
```

```
SELECT TENTN, PHAI, MA_NVIENTHANNHAN
```

```
SELECT NV.*
```

```
FROM NHANVIEN NV, THANNHAN TN
```

```
WHERE NV.MANV=TN.MA_NVIENTHANNHAN
```

```
AND NV.TENTN=TN.TENTN AND NV.PHAI=TN.PHAI
```

Ví dụ 7

- Tìm những nhân viên không có thân nhân nào

SELECT MANV FROM NHANVIEN

~~EXCEPT~~

SELECT MA_NVNIEN AS MANV FROM THANNHAN

Truy vấn lồng

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE TENPHG='Nghien cuu' AND PHG=MAPHG
```

Câu truy vấn cha
(Outer query)

```
SELECT <danh sách các cột>  
FROM <danh sách các bảng>  
WHERE <so sánh tập hợp> (
```

```
SELECT <danh sách các cột>  
FROM <danh sách các bảng>  
WHERE <điều kiện>)
```

Câu truy vấn con
(Subquery)

- Các câu lệnh SELECT có thể lồng nhau ở nhiều mức
- Các câu truy vấn con trong cùng một mệnh đề WHERE được kết hợp bằng phép nối logic
- Câu truy vấn con thường trả về một tập các giá trị
- Mệnh đề WHERE của câu truy vấn cha
 - <biểu thức> <so sánh tập hợp> <truy vấn con>
 - So sánh tập hợp thường đi cùng với một số toán tử
 - IN, NOT IN
 - ALL
 - ANY hoặc SOME
 - Kiểm tra sự tồn tại
 - EXISTS
 - NOT EXISTS

■ Có 2 loại truy vấn lồng

- Lồng phân cấp

- Mệnh đề WHERE của truy vấn con không tham chiếu đến thuộc tính của các quan hệ trong mệnh đề FROM ở truy vấn cha
- Khi thực hiện, câu truy vấn con sẽ được thực hiện trước

- Lồng tương quan

- Mệnh đề WHERE của truy vấn con tham chiếu ít nhất một thuộc tính của các quan hệ trong mệnh đề FROM ở truy vấn cha
- Khi thực hiện, câu truy vấn con sẽ được thực hiện nhiều lần, mỗi lần tương ứng với một bộ của truy vấn cha

Ví dụ - Lồng phân cấp

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN, DIADIEM_PHG  
WHERE DIADIEM='TP HCM' AND PHG=MAPHG
```

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE PHG IN (1, 5)
```

```
SELECT MAPHG  
FROM DIADIEM_PHG  
WHERE DIADIEM='TP HCM' )
```

Ví dụ 5

```
SELECT DISTINCT TENDA
  SELECT SODA
FROM DEAN
FROM NHANVIEN NV, PHANCONG PC
WHERE MADA IN (
  WHERE NV.MANV=PC.MA_NVLEN AND NV.HONV='Nguyen'
  SELECT SODA
  UNION
  FROM NHANVIEN, PHANCONG
  SELECT MADA
  WHERE MANV=MA_NVLEN AND HONV='Nguyen' )
FROM NHANVIEN NV, PHONGBAN PB, DEAN DA
OR MADA IN (
  WHERE NV.MANV=PB.TRPHG AND PB.MAPHG=DA.PHONG
  SELECT MADA
  AND NV.HONV='Nguyen'
  FROM NHANVIEN, PHONGBAN, DEAN
  WHERE MANV=TRPHG AND MAPHG=PHONG
  AND HONV='Nguyen' )
```

Ví dụ 7

- Tìm những nhân viên không có thân nhân nào

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN  
WHERE MANV NOT IN (  
    SELECT MA_NVIENTH  
    FROM THANNHAN )
```

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN  
WHERE MANV <> ALL (  
    SELECT MA_NVIENTH  
    FROM THANNHAN )
```


Ví dụ 8

- Tìm những nhân viên có lương lớn hơn lương của ít nhất một nhân viên phòng 4

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN  
WHERE LUONG > ANY (  
    SELECT LUONG  
    FROM NHANVIEN  
    WHERE PHG=4 )
```

```
SELECT NV1.*  
FROM NHANVIEN NV1, NHANVIEN NV2  
WHERE NV1.LUONG > NV2.LUONG AND NV2.PHG=4
```

Ví dụ 9

- Tìm những nhân viên có lương lớn hơn lương của tất cả nhân viên phòng 4

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN  
WHERE LUONG > ALL (  
    SELECT LUONG  
    FROM NHANVIEN  
    WHERE PHG=4 )
```

Ví dụ 10

- Tìm những trưởng phòng có tối thiểu một thân nhân

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN  
WHERE MANV IN (SELECT MA_NVIEN FROM THANNHAN)  
AND MANV IN (SELECT TRPHG FROM PHONGBAN)
```

Ví dụ - Lồng tương quan

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE TENPHG='Nghien cuu' AND PHG=MAPHG
```

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE EXISTS (  
    SELECT *  
    FROM PHONGBAN  
    WHERE TENPHG='Nghien cuu' AND PHG=MAPHG )
```

Ví dụ 6

- Tìm nhân viên có người thân cùng tên và cùng giới tính

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN NV  
WHERE EXISTS (  
    SELECT *  
    FROM THANNHAN TN  
    WHERE NV.MANV=TN.MA_NVLEN  
    AND NV.TENNV=TN.TENTN  
    AND NV.PHAI=TN.PHAI )
```


Ví dụ 7

- Tìm những nhân viên không có thân nhân nào

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN  
WHERE NOT EXISTS (  
    SELECT *  
    FROM THANNHAN  
    WHERE MANV=MA_NVIAN)
```

Ví dụ 8

- Tìm những nhân viên có lương lớn hơn lương của ít nhất một nhân viên phòng 4

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN NV1  
WHERE EXISTS (  
    SELECT *  
    FROM NHANVIEN NV2  
    WHERE NV2PHG=4  
    AND NV1.LUONG>NV2.LUONG)
```

Ví dụ 10

- Tìm những trưởng phòng có tối thiểu một thân nhân

```
SELECT *  
FROM NHANVIEN  
WHERE EXISTS (  
    SELECT *  
    FROM THANNHAN  
    WHERE MANV=MA_NVIENT )  
AND EXISTS (  
    SELECT *  
    FROM PHONGBAN  
    WHERE MANV=TRPHG )
```

Nhận xét IN và EXISTS

■ IN

- <tên cột> IN <câu truy vấn con>
- Thuộc tính ở mệnh đề SELECT của truy vấn con phải có cùng kiểu dữ liệu với thuộc tính ở mệnh đề WHERE của truy vấn cha

■ EXISTS

- Không cần có thuộc tính, hằng số hay biểu thức nào khác đứng trước
- Không nhất thiết liệt kê tên thuộc tính ở mệnh đề SELECT của truy vấn con
- Những câu truy vấn có = ANY hay IN đều có thể chuyển thành câu truy vấn có EXISTS

Phép chia trong SQL

R	A	B	C	D	E
	α	a	α	a	1
	α	a	γ	a	1
	α	a	γ	b	1
	β	a	γ	a	1
	β	a	γ	b	3
	γ	a	γ	a	1
	γ	a	γ	b	1
	γ	a	β	b	1

S	D	E
b_i	a	1
	b	1

$R \div S$	A	B	C
a_i	α	a	γ
	γ	a	γ

- $R \div S$ là tập các giá trị a_i trong R sao cho không có giá trị b_i nào trong S làm cho bộ (a_i, b_i) không tồn tại trong R

Phép chia trong SQL (tt)



■ Sử dụng NOT EXISTS để biểu diễn

```
SELECT R1.A, R1.B, R1.C
```

```
FROM R R1
```

```
WHERE NOT EXISTS (
```

```
    SELECT *
```

```
    FROM S
```

```
    WHERE NOT EXISTS (
```

```
        SELECT *
```

```
        FROM R R2
```

```
        WHERE R2.D=S.D AND R2.E=S.E
```

```
        AND R1.A=R2.A AND R1.B=R2.B AND R1.C=R2.C ))
```

Ví dụ 11

- Tìm tên các nhân viên được phân công làm tất cả các đồ án
 - Tìm tên các **nhân viên** mà không có **đề án** nào là không được **phân công** làm
 - Tập bị chia: **PHANCONG**(MA_NVIEN, SODA)
 - Tập chia: **DEAN**(MADA)
 - Tập kết quả: KQ(MA_NVIEN)
 - Kết KQ với **NHANVIEN** để lấy ra TENNV

Ví dụ 11 (tt)

```
SELECT NV.TENNV
FROM NHANVIEN NV, PHANCONG PC1
WHERE NV.MANV=PC1.MA_NVIEN
AND NOT EXISTS (
    SELECT *
    FROM DEAN DA
    WHERE NOT EXISTS (
        SELECT *
        FROM PHANCONG PC2
        WHERE PC2.SODA=DA.MADA
        AND PC1.MA_NVIEN=PC2.MA_NVIEN ))
```

Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- Định nghĩa dữ liệu
- Truy vấn dữ liệu
 - Truy vấn cơ bản
 - Tập hợp, so sánh tập hợp và truy vấn lồng
 - **Hàm kết hợp và gom nhóm**
 - Một số dạng truy vấn khác
- Cập nhật dữ liệu
- Khung nhìn (view)
- Chỉ mục (index)

■ COUNT

- COUNT(*) đếm số dòng
- COUNT(<tên thuộc tính>) đếm số giá trị khác NULL của thuộc tính
- COUNT(DISTINCT <tên thuộc tính>) đếm số giá trị khác nhau và khác NULL của thuộc tính

■ MIN

■ MAX

■ SUM

■ AVG

■ Các hàm kết hợp được đặt ở mệnh đề SELECT

Ví dụ 12

- Tìm tổng lương, lương cao nhất, lương thấp nhất và lương trung bình của các nhân viên

```
SELECT SUM(LUONG), MAX(LUONG), MIN(LUONG), AVG(LUONG)  
FROM NHANVIEN
```

Ví dụ 13

- Cho biết số lượng nhân viên của phòng 'Nghien cuu'

```
SELECT COUNT(*) AS SL_NV  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE PHG=MAPHG AND TENPHG='Nghien cuu'
```

Ví dụ 14

- Cho biết số lượng nhân viên của từng phòng ban

PHG	SL_NV
5	3
4	3
1	1

MANV	HONV	TENLOT	TENNV	NGSINH	DCHI	PHAI	LUONG	MA_NQL	PHG
333445555	Nguyen	Thanh	Tung	12/08/1955	638 NVC Q5	Nam	40000	888665555	5
987987987	Nguyen	Manh	Hung	09/15/1962	Ba Ria VT	Nam	38000	333445555	5
453453453	Tran	Thanh	Tam	07/31/1972	543 MTL Q1	Nu	25000	333445555	5
999887777	Bui	Ngoc	Hang	07/19/1968	33 NTH Q1	Nu	38000	987654321	4
987654321	Le	Quynh	Nhu	07620/1951	219 TD Q3	Nu	43000	888665555	4
987987987	Tran	Hong	Quang	04/08/1969	980 LHP Q5	Nam	25000	987654321	4
888665555	Pham	Van	Vinh	11/10/1945	450 TV HN	Nam	55000	NULL	1

■ Cú pháp

SELECT < danh sách các cột >

FROM < danh sách các bảng >

WHERE < điều kiện >

GROUP BY < danh sách các cột gom nhóm >

■ Sau khi gom nhóm

- Mỗi nhóm các bộ sẽ có cùng giá trị tại các thuộc tính gom nhóm

Ví dụ 14

- Cho biết số lượng nhân viên của từng phòng ban

```
SELECT PHG, COUNT(*) AS SL_NV  
FROM NHANVIEN  
GROUP BY PHG
```

```
SELECT TENPHG, COUNT(*) AS SL_NV  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE PHG=MAPHG  
GROUP BY TENPHG
```


Ví dụ 15

- Với mỗi nhân viên cho biết mã số, họ tên, số lượng đề án và tổng thời gian mà họ tham gia

MA_NVIENT	SODA	THOIGIAN
123456789	1	32.5
123456789	2	7.5
333445555	2	10.0
333445555	3	10.0
333445555	10	10.0
888665555	20	20.0
987987987	10	35.0
987987987	30	5.0
987654321	30	20.0
987654321	20	15.0
453453453	1	20.0
453453453	2	20.0

```
SELECT MA_NVIENT, COUNT(*) AS SL_DA,  
       SUM(THOIGIAN) AS TONG_TG
```

```
FROM PHANCONG
```

```
GROUP BY MA_NVIENT
```

```
SELECT HONV, TENNV, COUNT(*) AS SL_DA,  
       SUM(THOIGIAN) AS TONG_TG
```

```
FROM PHANCONG, NHANVIEN
```

```
WHERE MA_NVIENT=MANV
```

```
GROUP BY MA_NVIENT, HONV, TENNV
```

Ví dụ 16

- Cho biết những nhân viên tham gia từ 2 đề án trở lên

MA_NVIENT	SODA	THOIGIAN
123456789	1	32.5
123456789	2	7.5
333445555	2	10.0
333445555	3	10.0
333445555	10	10.0
888665555	20	20.0
987987987	10	35.0
987987987	30	5.0
987654321	30	20.0
987654321	20	15.0
453453453	1	20.0
453453453	2	20.0

bị loại ra

■ Cú pháp

SELECT <danh sách các cột>

FROM <danh sách các bảng>

WHERE <điều kiện>

GROUP BY <danh sách các cột gom nhóm>

HAVING <điều kiện trên nhóm>

Ví dụ 16

- Cho biết những nhân viên tham gia từ 2 đề án trở lên

```
SELECT MA_NVIEN  
FROM PHANCONG  
GROUP BY MA_NVIEN  
HAVING COUNT(*) >= 2
```

Ví dụ 17

- Cho biết những phòng ban (TENPHG) có lương trung bình của các nhân viên lớn hơn 20000

```
SELECT PHG, AVG(LUONG) AS LUONG_TB  
FROM NHANVIEN  
GROUP BY PHG  
HAVING AVG(LUONG) > 20000
```

```
SELECT TENPHG, AVG(LUONG) AS LUONG_TB  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE PHG=MAPHG  
GROUP BY TENPHG  
HAVING AVG(LUONG) > 20000
```


■ Mệnh đề GROUP BY

- Các thuộc tính trong mệnh đề SELECT (trừ những thuộc tính trong các hàm kết hợp) phải xuất hiện trong mệnh đề GROUP BY

■ Mệnh đề HAVING

- Sử dụng các hàm kết hợp trong mệnh đề SELECT để kiểm tra một số điều kiện nào đó
- Chỉ kiểm tra điều kiện trên nhóm, không là điều kiện lọc trên từng bộ
- Sau khi gom nhóm điều kiện trên nhóm mới được thực hiện

- Thứ tự thực hiện câu truy vấn có mệnh đề GROUP BY và HAVING
 - (1) Chọn ra những dòng thỏa điều kiện trong mệnh đề WHERE
 - (2) Những dòng này sẽ được gom thành nhiều nhóm tương ứng với mệnh đề GROUP BY
 - (3) Áp dụng các hàm kết hợp cho mỗi nhóm
 - (4) Bỏ qua những nhóm không thỏa điều kiện trong mệnh đề HAVING
 - (5) Rút trích các giá trị của các cột và hàm kết hợp trong mệnh đề SELECT

Ví dụ 18

- Tìm những phòng ban có lương trung bình cao nhất

```
SELECT PHG, AVG(LUONG) AS LUONG_TB
FROM NHANVIEN
GROUP BY PHG
HAVING MAX(LUONG) ALL (
    SELECT AVG(LUONG)
    FROM NHANVIEN
    GROUP BY PHG)
```

Ví dụ 19

- Tìm 3 nhân viên có lương cao nhất

```
SELECT TENNV  
FROM NHANVIEN NV1  
WHERE 2 >= (  
    SELECT COUNT(*)  
    FROM NHANVIEN NV2  
    WHERE NV2.LUONG > NV1.LUONG )
```

Ví dụ 12

- Tìm tên các nhân viên được phân công làm tất cả các đồ án

```
SELECT MANV, TENVN  
FROM NHANVIEN, PHANCONG  
WHERE MANV=MA_NV  
GROUP BY MANV, TENVN  
HAVING COUNT(*) = (  
    SELECT COUNT(*)  
    FROM DEAN )
```


Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- Định nghĩa dữ liệu
- **Truy vấn dữ liệu**
 - Truy vấn cơ bản
 - Tập hợp, so sánh tập hợp và truy vấn lồng
 - Hàm kết hợp và gom nhóm
 - **Một số dạng truy vấn khác**
- Cập nhật dữ liệu
- Khung nhìn (view)
- Chỉ mục (index)

Một số dạng truy vấn khác



- Truy vấn con ở mệnh đề FROM
- Điều kiện kết ở mệnh đề FROM
 - Phép kết tự nhiên
 - Phép kết ngoài
- Cấu trúc CASE

Truy vấn con ở mệnh đề FROM



- Kết quả trả về của một câu truy vấn phụ là một bảng
 - Bảng trung gian trong quá trình truy vấn
 - Không có lưu trữ thật sự
- Cú pháp

SELECT <danh sách các cột>

FROM R1, R2, (<truy vấn con>) **AS** tên_bảng

WHERE <điều kiện>

Ví dụ 18

- Cho biết những phòng ban (TENPHG) có lương trung bình của các nhân viên lớn hơn 20000

```
SELECT PHG, AVG(LUONG) AS LUONG_TB
FROM NHANVIEN
GROUP BY PHG
HAVING AVG(LUONG) > 20000
```

~~SELECT PHG, TENPHG, TEMP.LUONG_TB
FROM NHANVIEN, TEMP
WHERE MAPHG = TEMP.PHG
GROUP BY PHG, TENPHG
HAVING AVG(LUONG) > 20000~~

```
SELECT PHG, TENPHG,
       (SELECT AVG(LUONG) AS LUONG_TB
        FROM NHANVIEN
        WHERE MAPHG = TEMP.PHG) AS TEMP
FROM NHANVIEN, PHONGBAN
WHERE MAPHG = TEMP.PHG
GROUP BY PHG, TENPHG
HAVING AVG(LUONG) > 20000
```

Điều kiện kết ở mệnh đề FROM

■ Kết bằng

```
SELECT <danh sách các cột>  
FROM R1 [INNER] JOIN R2 ON <biểu thức>  
WHERE <điều kiện>
```

■ Kết ngoài

```
SELECT <danh sách các cột>  
FROM R1 LEFT | RIGHT [OUTER] JOIN R2 ON <biểu thức>  
WHERE <điều kiện>
```


Ví dụ 20

- Tìm mã và tên các nhân viên làm việc tại phòng 'Nghien cuu'

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE TENPHG='Nghien cuu' AND PHG=MAPHG
```

```
SELECT MANV, TENNV  
FROM NHANVIEN INNER JOIN PHONGBAN ON PHG=MAPHG  
WHERE TENPHG='Nghien cuu'
```

Ví dụ 21

- Cho biết họ tên nhân viên và tên phòng ban mà họ là trưởng phòng nếu có

TENNV	HONV	TENPHG
Tung	Nguyen	Nghien cuu
Hang	Bui	null
Nhu	Le	null
Vinh	Pham	Quan ly

```
SELECT TENNV, HONV, TENPHG  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE MANV=TRPHG
```

Ví dụ 21 (tt)

TENNV	HONV	TENPHG
Tung	Nguyen	Nghien cuu
Hang	Bui	null
Nhu	Le	null
Vinh	Pham	Quan ly

Mở rộng dữ liệu cho
bảng NHANVIEN

~~RHANGBAN~~ join ~~RHANGBAN~~
~~TRANGTRANG~~

SELECT TENNV, HONV, TENPHG

FROM ~~RHANGBAN~~ LEFT JOIN ~~RHANGBAN~~ ON ~~MANV=TRANG~~

Ví dụ 22

- Tìm họ tên các nhân viên và tên các đề án nhân viên tham gia nếu có

PHANCONG join DEAN

join

NHANVIEN

MA_NVIENT=MANV

SELECT NV.TENNV, NV.TENDA

FROM (PHANCONG PC JOIN DEAN DA ON SODA=MADA)

RIGHT JOIN NHANVIEN NV ON PC.MA_NVIENT=NV.MANV

- Cho phép kiểm tra điều kiện và xuất thông tin theo từng trường hợp
- Cú pháp

CASE <tên cột>

WHEN <giá trị> **THEN** <biểu thức>

WHEN <giá trị> **THEN** <biểu thức>

...

[**ELSE** <biểu thức>]

END

Ví dụ 23

- Cho biết họ tên các nhân viên đã đến tuổi về hưu (nam 60 tuổi, nữ 55 tuổi)

```
SELECT HONV, TENNV  
FROM NHANVIEN  
WHERE YEAR(GETDATE()) - YEAR(NGSINH) >= ( CASE PHAI  
                                            WHEN 'Nam' THEN 60  
                                            WHEN 'Nu' THEN 55  
                                            END )
```

Ví dụ 24

- Cho biết họ tên các nhân viên và năm về hưu

```
SELECT HONV, TENNV,  
(CASE PHAI  
    WHEN 'Nam' THEN YEAR(NGSINH) + 60  
    WHEN 'Nu' THEN YEAR(NGSINH) + 55  
    END ) AS NAMVEHUU  
FROM NHANVIEN
```

SELECT <danh sách các cột>

FROM <danh sách các bảng>

[**WHERE** <điều kiện>]

[**GROUP BY** <các thuộc tính gom nhóm>]

[**HAVING** <điều kiện trên nhóm>]

[**ORDER BY** <các thuộc tính sắp thứ tự>]

Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- Định nghĩa dữ liệu
- Truy vấn dữ liệu
- **Cập nhật dữ liệu**
 - Thêm (insert)
 - Xóa (delete)
 - Sửa (update)
- Khung nhìn (view)
- Chỉ mục (index)

- Dùng để thêm 1 hay nhiều dòng vào bảng
- Để thêm dữ liệu
 - Tên quan hệ
 - Danh sách các thuộc tính cần thêm dữ liệu
 - Danh sách các giá trị tương ứng

Lệnh INSERT (tt)

- Cú pháp (thêm 1 dòng)

INSERT INTO <tên bảng>(<danh sách các thuộc tính>)
VALUES (<danh sách các giá trị>)

Ví dụ

```
INSERT INTO NHANVIEN(HONV, TENLOT, TENNV, MANV)  
VALUES ('Le', 'Van', 'Tuyen', '635635635')
```

```
INSERT INTO NHANVIEN(HONV, TENLOT, TENNV, MANV, DCHI)  
VALUES ('Le', 'Van', 'Tuyen', '635635635', NULL)
```

```
INSERT INTO NHANVIEN  
VALUES ('Le', 'Van', 'Tuyen', '635635635', '12/30/1952', '98 HV', 'Nam', '37000', 4)
```

Lệnh INSERT (tt)

■ Nhận xét

- Thứ tự các giá trị phải trùng với thứ tự các cột
- Có thể thêm giá trị NULL ở những thuộc tính không là khóa chính và NOT NULL
- Câu lệnh INSERT sẽ gặp lỗi nếu vi phạm RBTV
 - Khóa chính
 - Tham chiếu
 - NOT NULL - các thuộc tính có ràng buộc NOT NULL bắt buộc phải có giá trị

Lệnh INSERT (tt)

- Cú pháp (thêm nhiều dòng)

INSERT INTO <tên bảng>(<danh sách các thuộc tính>)
<câu truy vấn con>

```
CREATE TABLE THONGKE_PB (  
    TENPHG VARCHAR(20),  
    SL_NV INT,  
    LUONG_TC INT  
)
```

```
INSERT INTO THONGKE_PB(TENPHG, SL_NV, LUONG_TC)  
SELECT TENPHG, COUNT(MANV), SUM(LUONG)  
FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
WHERE PHG=MAPHG  
GROUP BY TENPHG
```


Lệnh DELETE

- Dùng để xóa các dòng của bảng
- Cú pháp

DELETE FROM <tên bảng>
[**WHERE** <điều kiện>]

```
DELETE FROM NHANVIEN  
WHERE HONV='Tran'
```

```
DELETE FROM NHANVIEN  
WHERE MANV='345345345'
```

```
DELETE FROM NHANVIEN
```

Ví dụ 25

- Xóa đi những nhân viên ở phòng 'Nghien cuu'

```
DELETE FROM NHANVIEN  
WHERE PHG IN (  
    SELECT MAPHG  
    FROM PHONGBAN  
    WHERE TENPHG='Nghien cuu')
```

■ Nhận xét

- Số lượng số dòng bị xóa phụ thuộc vào điều kiện ở mệnh đề WHERE
- Nếu không chỉ định điều kiện ở mệnh đề WHERE, tất cả các dòng trong bảng sẽ bị xóa
- Lệnh DELETE có thể gây ra vi phạm RB tham chiếu
 - Không cho xóa
 - Xóa luôn những dòng có giá trị đang tham chiếu đến
 - * CASCADE
 - Đặt NULL cho những giá trị tham chiếu

Lệnh DELETE (tt)



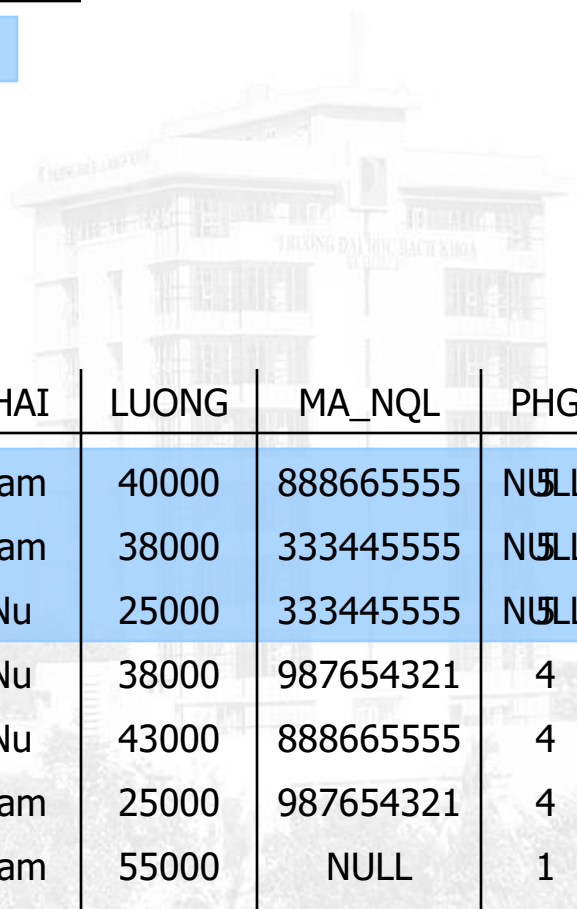
MANV	HONV	TENLOT	TENNV	NGSINH	DCHI	PHAI	LUONG	MA_NQL	PHG
333445555	Nguyen	Thanh	Tung	12/08/1955	638 NVC Q5	Nam	40000	888665555	5
987987987	Nguyen	Manh	Hung	09/15/1962	Ba Ria VT	Nam	38000	333445555	5
453453453	Tran	Thanh	Tam	07/31/1972	543 MTL Q1	Nu	25000	333445555	5
999887777	Bui	Ngoc	Hang	07/19/1968	33 NTH Q1	Nu	38000	987654321	4
987654321	Le	Quynh	Nhu	07620/1951	219 TD Q3	Nu	43000	888665555	4
987987987	Tran	Hong	Quang	04/08/1969	980 LHP Q5	Nam	25000	987654321	4
888665555	Pham	Van	Vinh	11/10/1945	450 TV HN	Nam	55000	NULL	1

MA_NVIENT	SODA	THOIGIAN
333445555	10	10.0
888665555	20	20.0
987987987	10	35.0
987987987	30	5.0
987654321	30	20.0
453453453	1	20.0

Lệnh DELETE (tt)



TENPHG	MAPHG	MA_NVIEN	NG_NHANCHUC
Nghien cuu	5	333445555	05/22/1988
Dieu hanh	4	987987987	01/01/1995
Quan ly	1	888665555	06/19/1981



MANV	HONV	TENLOT	TENNV	NGSINH	DCHI	PHAI	LUONG	MA_NQL	PHG
333445555	Nguyen	Thanh	Tung	12/08/1955	638 NVC Q5	Nam	40000	888665555	NULL
987987987	Nguyen	Manh	Hung	09/15/1962	Ba Ria VT	Nam	38000	333445555	NULL
453453453	Tran	Thanh	Tam	07/31/1972	543 MTL Q1	Nu	25000	333445555	NULL
999887777	Bui	Ngoc	Hang	07/19/1968	33 NTH Q1	Nu	38000	987654321	4
987654321	Le	Quynh	Nhu	07620/1951	219 TD Q3	Nu	43000	888665555	4
987987987	Tran	Hong	Quang	04/08/1969	980 LHP Q5	Nam	25000	987654321	4
888665555	Pham	Van	Vinh	11/10/1945	450 TV HN	Nam	55000	NULL	1

Lệnh UPDATE

- Dùng để thay đổi giá trị của thuộc tính cho các dòng của bảng
- Cú pháp

UPDATE <tên bảng>

SET <tên thuộc tính>=<giá trị mới> ,

<tên thuộc tính>=<giá trị mới> ,

...

[**WHERE** <điều kiện>]

```
UPDATE NHANVIEN  
SET NGSINH='08/12/1965'  
WHERE MANV='333445555'
```

```
UPDATE NHANVIEN  
SET LUONG=LUONG*1.1
```

Ví dụ 26

- Với đề án có mã số 10, hãy thay đổi nơi thực hiện đề án thành 'Vung Tau' và phòng ban phụ trách là phòng 5

UPDATE DEAN

SET DIADIEM_DA='Vung Tau', PHONG=5

WHERE MADA=10

■ Nhận xét

- Những dòng thỏa điều kiện tại mệnh đề WHERE sẽ được cập nhật giá trị mới
- Nếu không chỉ định điều kiện ở mệnh đề WHERE, tất cả các dòng trong bảng sẽ bị cập nhật
- Lệnh UPDATE có thể gây ra vi phạm RB tham chiếu
 - Không cho sửa
 - Sửa luôn những dòng có giá trị đang tham chiếu đến
 - * CASCADE

Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- Định nghĩa dữ liệu
- Truy vấn dữ liệu
- Cập nhật dữ liệu
- **Khung nhìn**
 - Định nghĩa
 - Truy vấn
 - Cập nhật
- Chỉ mục

- Bảng là một quan hệ được tổ chức lưu trữ vật lý trong CSDL
- Khung nhìn cũng là một quan hệ
 - Không được lưu trữ vật lý (bảng ảo)
 - Không chứa dữ liệu
 - Được định nghĩa từ những bảng khác
 - Có thể truy vấn hay cập nhật thông qua khung nhìn

- Tại sao phải sử dụng khung nhìn?
 - Che dấu tính phức tạp của dữ liệu
 - Đơn giản hóa các câu truy vấn
 - Hiển thị dữ liệu dưới dạng tiện dụng nhất
 - An toàn dữ liệu

Định nghĩa khung nhìn

■ Cú pháp

CREATE VIEW <tên khung nhìn> **AS**
<câu truy vấn>

DROP VIEW <tên khung nhìn>

■ Bảng ảo này có

- Danh sách thuộc tính trùng với các thuộc tính trong mệnh đề SELECT
- Số dòng phụ thuộc vào điều kiện ở mệnh đề WHERE
- Dữ liệu được lấy từ các bảng ở mệnh đề FROM

```
CREATE VIEW NV_P5 AS  
    SELECT MANV, HONV, TENLOT, TENVN  
    FROM NHANVIEN  
    WHERE PHG=5
```

```
CREATE VIEW TONGLNG_SLVN_PB AS  
    SELECT MAPHG, TENPHG, COUNT(*) AS SLNV,  
           SUM(LUONG) AS TONGLNG  
    FROM NHANVIEN, PHONGBAN  
    WHERE PHG=MAPHG  
    GROUP BY TENPHG, MAPHG
```


Truy vấn trên khung nhìn



- Tuy không chứa dữ liệu nhưng có thể thực hiện các câu truy vấn trên khung nhìn

```
SELECT TENNV  
FROM NV_P5  
WHERE HONV LIKE 'Nguyen'
```

$$NV_P5 \leftarrow \pi_{MANV, HONV, TENLOT, TENNV} (\sigma_{PHG=5} (NHANVIEN))$$
$$\pi_{TENN} (\sigma_{HONV='Nguyen'} (NV_P5))$$

- Có thể viết câu truy vấn dữ liệu từ khung nhìn và bảng

```
SELECT HONV, TENVN, TENDA, THOIGIAN  
FROM NV_P5, PHANCONG, DEAN  
WHERE MANV=MA_NVIEN AND SODA=MADA
```

$$NV_P5 \leftarrow \pi_{MANV, HONV, TENLOT, TENVN} (\sigma_{PHG=5} (NHANVIEN))$$
$$TMP \leftarrow NV_P5 \bowtie_{MANV=MA_NVIEN} PHONGBAN \bowtie_{SODA=MADA} DEAN$$
$$\pi_{TENVN, TENDA, THOIGIAN} (TMP)$$

- Có thể dùng các câu lệnh INSERT, DELETE và UPDATE cho các khung nhìn đơn giản
 - Khung nhìn được xây dựng trên 1 bảng và có khóa chính của bảng

- Không thể cập nhật dữ liệu nếu
 - Khung nhìn có dùng từ khóa DISTINCT
 - Khung nhìn có sử dụng các hàm kết hợp
 - Khung nhìn có mệnh đề SELECT mở rộng
 - Khung nhìn được xây dựng từ bảng có RB trên cột
 - Khung nhìn được xây dựng từ nhiều bảng

Cập nhật trên khung nhìn (tt)



- Sửa lại họ cho nhân viên mã '123456789' ở phòng 5 là 'Pham'

```
UPDATE NV_P5  
SET HONV='Pham'  
WHERE MANV= '123456789'
```

Nội dung chi tiết



- Giới thiệu
- Định nghĩa dữ liệu
- Truy vấn dữ liệu
- Cập nhật dữ liệu
- Khung nhìn (view)
- **Chỉ mục (index)**

- Chỉ mục trên thuộc tính A là một cấu trúc dữ liệu làm cho việc tìm kiếm mẫu tin có chứa A hiệu quả hơn

SELECT *

FROM NHANVIEN

WHERE PHG=5 AND PHAI='Nu'

Đọc 10.000 bộ

Đọc 200 bộ

Bảng NHANVIEN có 10.000 bộ

Có 200 nhân viên làm việc cho phòng 5

Đọc 70 bộ

■ Cú pháp

```
CREATE INDEX <tên chỉ mục> ON <tên bảng>(<tên cột>)
```

```
DROP INDEX <tên chỉ mục>
```

■ Ví dụ

```
CREATE INDEX PHG_IND ON NHANVIEN(PHG)
```

```
CREATE INDEX PHG_PHAI_IND ON NHANVIEN(PHG, PHAI)
```

■ Nhận xét

- Tìm kiếm nhanh trong trường hợp so sánh với hằng số và phép kết
- Làm chậm đi các thao tác thêm, xóa và sửa
- Tốn chi phí
 - Lưu trữ chỉ mục
 - Truy xuất đĩa nhiều

■ Chọn lựa cài đặt chỉ mục hợp lý???

- Xét quan hệ
 - PHANCONG(MA_NVIEN, SODA, THOIGIAN)
- Giả sử
 - PHANCONG được lưu trữ trong 10 block
 - Chi phí để đọc toàn bộ dữ liệu của PHANCONG là 10
 - Trung bình một nhân viên tham gia 3 đề án và một đề án có khoảng 3 nhân viên làm
 - Dữ liệu được trải đều trong 10 block
 - Chi phí để tìm một nhân viên hay một đề án là 3
 - Khi sử dụng chỉ mục
 - Chi phí đọc hay cập nhật chỉ mục
 - Thao tác thêm cần 2 lần truy xuất đĩa

- Giả sử có 3 thao tác được thực hiện thường xuyên

- Q1

```
SELECT SODA, THOIGIAN  
FROM PHANCONG  
WHERE MA_NVIENT='123456789'
```

- Q2

```
SELECT MANV  
FROM PHANCONG  
WHERE SODA=1 AND THOIGIAN=20.5
```

- Q3

```
INSERT INTO PHANCONG  
VALUES ( 123456789', 1, 20.5)
```


■ Bảng so sánh chi phí

Thao tác	Không có chỉ mục	Chỉ mục trên MA_NVIEN	Chỉ mục trên SODA	Chỉ mục trên cả 2 thuộc tính
Q1	10	4	10	4
Q2	10	10	4	4
Q3	2	4	4	6
Chi phí TB	$2 + 8p_1 + 8p_2$	$4 + 6p_2$	$4 + 6p_1$	$6 - 2p_1 - 2p_2$

Khoảng thời gian thực hiện Q1 là p_1

Khoảng thời gian thực hiện Q2 là p_2

Khoảng thời gian thực hiện Q3 là $1 - p_1 - p_2$

Bài tập về nhà



■ Bài tập

- 6.1.1 đến 6.1.4 / 252 - 253
- 6.2.1 đến 6.2.3 / 262 - 263
- 6.3.1 đến 6.3.3 / 274 - 275
- 6.3.7 đến 6.3.10 / 275 - 276
- 6.4.1, 6.4.2, 6.4.6, 6.4.7 / 284 - 285
- 6.5.1, 6.5.2 / 290 - 291
- 6.7.1 đến 6.7.6 / 311 -312

